

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY VÀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

-----000-----
MSDN: 04 001 00827

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

Kính gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		27 404 354 430	12 965 559 679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		643 239 090	67 108 767
1. Tiền	111	V.01	643 239 090	67 108 767
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		613 583 365	3 582 665
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		29 655 725	63 526 102
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 173 008 811	8 330 903 216
1. Phải thu của khách hàng	131		16 801 203 272	7 699 523 908
2. Trả trước cho người bán	132		3 066 054 538	799 064 616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	543 240 983	69 804 674
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 237 489 982	- 237 489 982
IV. Hàng tồn kho	140		6 463 664 529	4 413 325 696
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6 563 606 373	4 513 267 540
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		399 443 715	460 862 557
- Chi phí SXKD dở dang	144		16 896 000	16 922 825
- Hàng hóa tồn kho	146		6 147 266 658	4 035 482 158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 99 941 844	- 99 941 844
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124 442 000	154 222 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		124 442 000	154 222 000
B. Tài sản dài hạn	200		24 229 837 049	34 597 860 651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			8 420 537 237
II. Tài sản cố định	220	V.08	23 990 571 456	25 805 181 289
1. TSCĐ hữu hình	221		20 360 152 923	18 828 670 384
- Nguyên giá	222		45 579 664 134	47 787 188 454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-25 219 511 211	-28 958 518 070
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	3 630 418 533	3 643 668 531
- Nguyên giá	228		3 766 668 000	3 766 668 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 136 249 467	- 122 999 469
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		3 332 842 374
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		239 265 593	372 142 125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	239 265 593	372 142 125
Tổng cộng tài sản	270		51 634 191 479	47 563 420 330

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	300		30 109 045 511	26 824 764 012
I. Nợ ngắn hạn	310		25 007 045 511	21 642 514 921
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12 307 816 940	13 274 986 135
2. Phải trả cho người bán	312		4 915 999 528	2 524 101 370
3. Người mua trả tiền trước	313		3 441 006 140	480 056 140
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2 475 747 556	2 408 119 608
5. Phải trả người lao động	315		215 660 141	221 373 396
6. Chi phí phải trả	316	V.17	63 683 050	1 409 730 883
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 587 132 156	1 324 147 389
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		5 102 000 000	5 182 249 091
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5 102 000 000	5 039 500 000
- Vay dài hạn	33E		5 102 000 000	5 039 500 000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			142 749 091
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	21 525 145 968	20 738 656 318
I. Vốn chủ sở hữu	410		21 525 145 968	20 738 656 318
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28 341 390 000	28 341 390 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-6 816 244 032	-7 602 733 682
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		51 634 191 479	47 563 420 330

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN PHÚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.361.019.476	
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	20.000.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	18.341.019.476	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	15.312.035.938	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.028.983.538	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	936.981.656	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	354.184.768	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		354.184.768	
8. Chi phí bán hàng	24		3.108.755.678	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		485.170.689	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		17.854.059	
11. Thu nhập khác	31		2.417.716.721	
12. Chi phí khác	32		1.649.081.130	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		768.635.591	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		786.489.650	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		786.489.650	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày .. 2 tháng 7 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN PHỤC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính:: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng đầu năm 2014	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26 790 461 426	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6 803 472 640)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 175 175 872)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(37 158 697)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(1 219 902 072)	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4 274 250 801)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13 280 501 344	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 692 411 122	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 692 411 122	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng đầu năm 2014	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3 941 968 759	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18 338 750 902)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14 396 782 143)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		576 130 323	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67 108 767	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	643 239 090	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN PHU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2014**Chỉ tiêu30/06/2014**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	643 239 090
Cộng	643 239 090
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	543 240 983
Cộng	543 240 983
04- Hàng tồn kho	
- Nguyên liệu, vật liệu	399 443 715
- Chi phí SX, KD dở dang	16 896 000
- Hàng hóa	6 147 266 658
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6 563 606 373
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	
07- Phải thu dài hạn khác	
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
13- Đầu tư dài hạn khác:	
Cộng	239 265 593
14- Chi phí trả trước dài hạn	239 265 593
Cộng	239 265 593
15- Vay và nợ ngắn hạn	
- Vay ngắn hạn	9 767 529 620
Cộng	9 767 529 620

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	
- Thuế giá trị gia tăng	304 448 999
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	2 163 938 448
- Thuế thu nhập cá nhân	7 360 109
Cộng	2 475 747 556
17- Chi phí phải trả	
- Chi phí phải trả khác	63 683 050
Cộng	63 683 050
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	
- Kinh phí công đoàn	14 694 853
- Bảo hiểm xã hội	40 388 878
- Bảo hiểm y tế	8 601 858
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 523 446 567
Cộng	1 587 132 156
19- Vay và nợ dài hạn	
a - Vay dài hạn	5 102 000 000
- Vay ngân hàng	250 000 000
- Vay đối tượng khác	4 852 000 000
b - Nợ dài hạn	
Cộng	5 102 000 000
20 - Vốn chủ sở hữu	28 341 390 000
a - Những biến động của vốn chủ sở hữu:	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Cộng	28 341 390 000
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty SCIC)	21 834 390 000
- Vốn góp của cổ đông khác	6 507 000 000
Cộng	28 341 390 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	28 341 390 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0
+ Vốn góp cuối năm	28 341 390 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0
d - Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	0
đ - Cổ phiếu	
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2 834 139
+ Cổ phiếu phổ thông	2 834 139
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 834 139
+ Cổ phiếu phổ thông	2 834 139
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển	0
- Quỹ dự phòng tài chính	0
23 - Nguồn kinh phí	0
24- Tài sản thuê ngoài	0
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	18 361 019 476
Trong đó:	

Chỉ tiêu

30/06/2014

- Doanh thu bán hàng	18 292 837 657
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	68 181 819
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	20 000 000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20 000 000
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	18 341 019 476
Trong đó:	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	18 272 837 657
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	68 181 819
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	15 312 035 938
Cộng	15 312 035 938
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	936 981 656
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	936 981 656
Cộng	936 981 656
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	354 184 768
- Lãi tiền vay	354 184 768
- Chi phí tài chính khác	
Cộng	354 184 768
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239 265 410
- Chi phí nhân công	1 134 522 829
- Chi phí trích bảo hiểm các loại	144 827 130
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 242 833 891
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	494 402 451
- Chi phí khác bằng tiền	245 905 279
Cộng	3 501 756 990
34. Thu nhập khác	
- Thu nhập khác	2 417 716 721
- Chi phí khác	1 649 081 130
- Lợi nhuận khác	768 635 591
Cộng	768 635 591
35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2 834 139
	278

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả KD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2);
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN PHỤC

